

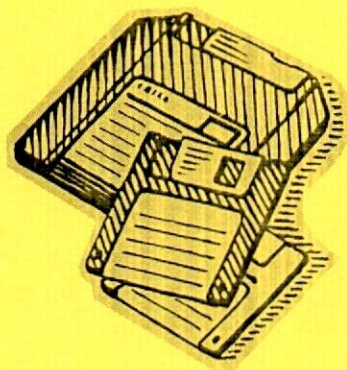
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÝ 4 NĂM 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 01 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		162,350,970,438	81,469,407,904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,577,463,468	16,823,728,641
1. Tiền	111		28,577,463,468	16,823,728,641
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112,166,500,139	45,269,677,561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		80,732,142,763	35,850,225,472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,820,658,209	648,563,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			8,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24,613,699,167	770,889,089
- Bảo hiểm xã hội	136G		167	910,250
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		19,731,098,043	6,175,258,984
1. Hàng tồn kho	141		19,731,098,043	6,175,258,984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,875,908,788	13,200,742,718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		715,260,733	786,706,573
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,078,614,166	12,343,933,356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		82,033,889	70,102,789
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+2)	200		724,676,189,944	752,033,957,841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,752,122,525	10,292,389,183
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		9,752,122,525	10,292,389,183
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		95,670,795,254	85,072,817,607
1. TSCĐ hữu hình	221		95,670,795,254	85,072,817,607
- Nguyên giá	222		122,972,486,578	106,053,132,492
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,301,691,324)	(20,980,314,885)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1,818,181,818	1,818,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,818,181,818)	(1,818,181,818)
III. Bất động sản đầu tư	230	94,327,181,818	94,327,181,818
- Nguyên giá	231	94,327,181,818	94,327,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,934,512,054
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,934,512,054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	406,750,000,000	428,828,029,611
1. Đầu tư vào công ty con	251	406,750,000,000	433,750,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,921,970,389)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	118,176,090,347	123,579,027,568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	118,176,090,347	123,579,027,568
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	887,027,160,382	833,503,365,745
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	422,248,331,396	406,962,891,155
I. Nợ ngắn hạn	310	351,401,115,225	331,847,140,235
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	99,448,647,944	96,007,998,517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26,543,819,157	28,110,954,481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4,655,672,673	10,444,975,237
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	556,369,451	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	600,000,000	50,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	219,196,606,000	197,233,212,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	400,000,000	
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	70,847,216,171	75,115,750,920
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4,818,200,000	741,300,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	51,981,200,171	53,400,028,920
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14,047,816,000	20,974,422,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	464,778,828,986	426,540,474,590

I. Vốn chủ sở hữu	410		464,778,828,986	426,540,474,590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		421,240,940,000	379,498,470,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		421,240,940,000	379,498,470,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43,537,888,986	47,042,004,590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		4,299,534,590	11,686,123,333
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		39,238,354,396	35,355,881,257
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		887,027,160,382	833,503,365,745

Quảng Nam, ngày 22 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

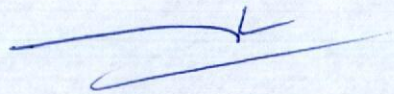
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4/2019	QUÝ 4/ 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	288,716,430,840	280,847,900,527	1,078,602,732,520	836,215,569,595
2. Các khoản giảm trừ	02		4,884,160,908	710,920,001	9,778,339,992	786,403,637
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		283,832,269,932	280,136,980,526	1,068,824,392,528	835,429,165,958
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	248,759,257,730	267,136,058,602	967,782,749,158	762,852,171,309
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		35,073,012,202	13,000,921,924	101,041,643,370	72,576,994,649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,466,810	1,158,713,987	656,722,785	14,647,597,035
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,921,325,773	2,219,017,308	15,294,599,570	5,102,691,841
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,921,325,773	3,862,757,360	20,197,658,338	14,492,019,313
8. Chi phí bán hàng	24		10,539,364,088	7,484,333,153	37,102,823,461	28,809,272,074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,827,278,724	1,820,117,722	7,151,900,953	7,133,966,125
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22-23-24-25)}	30		17,793,510,427	2,636,167,728	42,149,042,171	46,178,661,644
11. Thu nhập khác	31		1,926,914,397	1,632,861,169	7,727,417,418	6,770,908,394
12. Chi phí khác	32		125,338,087	730,475,974	660,786,495	7,003,510,780
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,801,576,310	902,385,195	7,066,630,923	(232,602,386)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,595,086,737	3,538,552,923	49,215,673,094	45,946,059,258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,943,074,855	854,444,664	9,977,318,698	10,590,178,001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15,652,011,882	2,684,108,259	39,238,354,396	35,355,881,257

Quảng Nam, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bé

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Linh Thường

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)




Nguyễn Thị Bích Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49,215,673,094	45,946,059,258
2. Điều chỉnh cho các khoản	112			
- Khấu hao TSCĐ	02		6,537,404,080	2,432,505,030
- Các khoản dự phòng	03			(9,477,217,220)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			6,944,357
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(392,188,570)	(10,009,167,732)
- Chi phí lãi vay	06		20,197,658,338	14,492,019,313
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75,558,546,942	43,391,143,006
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35,305,846,801)	85,013,832,709
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,555,839,059)	13,144,074,630
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,642,316,955	45,242,119,254
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		5,474,383,061	12,447,655,034
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20,200,555,871)	(14,492,019,313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(15,590,178,001)	(5,517,919,167)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,977,172,774)	179,228,886,153
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	12			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,414,676,173)	(73,932,470,311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A			
- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(8,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(247,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,100,000,000	99,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,795,774	10,009,167,732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,305,880,399)	(219,423,302,579)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	13			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		935,800,000,000	555,506,167,692
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(920,763,212,000)	(511,484,857,255)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15,036,788,000	44,021,310,437
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11,753,734,827	3,826,894,011
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,823,728,641	13,003,778,987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(6,944,357)
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			

- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	28,577,463,468	16,823,728,641

Quảng Nam, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường



Nguyễn Thị Bích Thùy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 19 ngày 24/07/2019

Vốn điều lệ của Công ty là 421.240.940.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi một tỷ, hai trăm bốn mươi triệu, chín trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẪU SỐ B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Long, KP Long Điền phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẪU SỐ B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 -15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	5,903,079,524	6,928,701,768
Tiền gửi ngân hàng	22,674,383,944	9,895,026,873
Cộng	28,577,463,468	16,823,728,641

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	80,732,142,763	35,850,225,472
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	37,888,988,918	2,245,984,154
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ An Hiệp Lợi	-	6,246,092,832
- Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Sư Lý	702,201,533	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42,140,952,312	27,358,148,486
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	40,425,769,721	4,996,597,440
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đức Trọng	252,521,715	150,191,756
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đồng Xuyên	-	51,104,597
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Khánh Hòa	2,284,259,088	2,549,316,933
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	37,888,988,918	2,245,984,154

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	6,820,658,209	648,563,000
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy	426,301,000	426,301,000
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko	-	150,000,000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6,394,357,209	72,262,000
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	-	-

5.4 . PHẢI THU KHÁC, PHẢI THU VỀ CHO VAY

PHẢI THU VỀ CHO VAY	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	8,000,000,000	-
Bà Nguyễn Thị Tú Tú	-	-	3,000,000,000	-
Ông Nguyễn Văn Trung	-	-	5,000,000,000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
PHẢI THU KHÁC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	24,613,699,167	-	770,889,089	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	713,699,000	-	713,699,000	-
Phải thu khác	23,900,000,167	-	57,190,089	-
b) Dài hạn	9,752,122,525	-	10,292,389,183	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	9,752,122,525	-	10,292,389,183	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	4,067,000,000		4,067,000,000	
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	4,508,599,185		5,021,659,177	
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	1,148,190,010		1,203,730,006	
+ Các đơn vị khác	28,333,330		-	
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Phải thu khác				
- Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5,656,789,195		6,225,389,183	
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	4,508,599,185		5,021,659,177	
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	1,148,190,010		1,203,730,006	

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	520,242,652	-	802,418,754	-
Chi phí SXKD dở dang	1,317,899,701	-	-	-
Hàng hóa	17,892,955,690		5,372,840,230	
Cộng	19,731,098,043	-	6,175,258,984	-

5.6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
+ XD Nhà Xưởng sản xuất		-
+ Mua bồn gas LPG	-	9,934,512,054
Cộng	-	9,934,512,054

5.7 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	94,327,181,818	-	-	94,327,181,818
Quyền sử dụng đất	89,200,704,545	-	-	89,200,704,545
Nhà	5,126,477,273	-	-	5,126,477,273
Tổn thất do suy giảm giá trị		-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	94,327,181,818	-	-	94,327,181,818
Quyền sử dụng đất	89,200,704,545	-	-	89,200,704,545
Nhà	5,126,477,273	-	-	5,126,477,273

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN**5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17,747,847,495	81,036,029,532	6,672,068,894	554,731,571	42,455,000	106,053,132,492
Tăng trong năm	6,070,753,305	11,278,912,599	-	-	-	17,349,665,904
- Mua trong năm		1,070,060,909				1,070,060,909
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6,070,753,305	10,016,358,054				16,087,111,359
- Tăng khác		192,493,636				192,493,636
Giảm trong năm	192,493,636	-	181,818,182	56,000,000	-	430,311,818
- Thanh lý, nhượng bán	192,493,636		181,818,182	56,000,000		430,311,818
Số dư cuối năm	23,626,107,164	92,314,942,131	6,490,250,712	498,731,571	42,455,000	122,972,486,578
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,688,336,748	13,402,331,342	2,510,955,983	348,028,880	30,661,932	20,980,314,885
Tăng trong năm	953,617,751	4,846,228,548	695,188,445	39,539,004	2,830,332	6,537,404,080
- Số khấu hao trong năm	953,617,751	4,846,228,548	695,188,445	39,539,004	2,830,332	6,537,404,080
Giảm trong năm	-	-	176,767,641	39,260,000	-	216,027,641
- Giảm khác			176,767,641	39,260,000		216,027,641
Số dư cuối năm	5,641,954,499	18,248,559,890	3,029,376,787	348,307,884	33,492,264	27,301,691,324
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	13,059,510,747	67,633,698,190	4,161,112,911	206,702,691	11,793,068	85,072,817,607
2. Tại ngày cuối năm	17,984,152,665	74,066,382,241	3,460,873,925	150,423,687	8,962,736	95,670,795,254

• Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.660.412.826 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm			1,818,181,818			1,818,181,818
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	1,818,181,818
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			1,818,181,818			1,818,181,818
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Số khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	1,818,181,818
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: VND*

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	406,750,000,000	-	(*)	433,750,000,000	(4,921,970,389)	(*)
- Đầu tư vào Công ty con	406,750,000,000	-	(*)	433,750,000,000	(4,921,970,389)	(*)
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	255,000,000,000	-	(*)	255,000,000,000	(4,921,970,389)	(*)
+ Công ty TNHH Trung Nam	9,750,000,000	-	(*)	9,750,000,000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (1)	142,000,000,000	-	(*)	169,000,000,000	-	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	(*)	-	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	-	-	(*)	-	-	(*)

(1) Theo nghị quyết số 01/10/NQ-HĐQT, ngày 31/10/2019 Công ty CPĐT & SX Petro Miền Trung thoái vốn 27.000.000.000 ở Công ty Cổ phần Gas Miền Trung chuyển nhượng cho ông Hoàng Huy Khánh. Tổng số cổ phần đã mua còn lại tính đến thời điểm 31/12/2019 của công ty Petro tại Công ty Cổ phần Gas Miền Trung là 14.200.000 cổ phần, chiếm 78,89%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN**5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****- Thông tin chi tiết của công ty con trong năm:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình kinh doanh
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	85.56%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	78.89%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, Quận 12 thành phố Hồ Chí Minh	65%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Kinh doanh có lãi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí vô hình phân bổ

- Chi phí kiểm định vô hình

- Chi phí bảo dưỡng vô hình

- Chi phí mua thương hiệu

- Chi phí dài hạn khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	715,260,733	786,706,573
	715,260,733	786,706,573
	118,176,090,347	123,579,027,568
	97,390,153,532	99,687,491,564
	2,441,561,331	3,273,518,332
	2,179,710,496	2,691,310,466
	9,696,969,674	11,515,151,498
	6,467,695,314	6,411,555,708
	118,891,351,080	124,365,734,141

5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung

- Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam, chi nhánh Miền Đông

- Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí

- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Công Ty CP Gas Miền Trung

- Công ty Cổ phần dầu khí V-Gas

- Công ty CP ĐT SX & cho thuê Thiết Bị

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung

- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	99,448,647,944	99,448,647,944	96,007,998,517	96,007,998,517
	63,139,364,406	63,139,364,406	56,661,202,407	56,661,202,407
	13,208,318,379	13,208,318,379	13,865,672,836	13,865,672,836
	14,561,340,730	14,561,340,730	22,442,104,425	22,442,104,425
	8,539,624,429	8,539,624,429	3,039,018,849	3,039,018,849
	4,818,200,000	4,818,200,000	741,300,000	741,300,000
	94,000,000	94,000,000	-	-
	741,300,000	741,300,000	741,300,000	741,300,000
	3,982,900,000	3,982,900,000	0	0
	66,315,275,485	66,315,275,485	59,594,430,140	59,594,430,140
	63,233,364,406	63,233,364,406	56,661,202,407	56,661,202,407
	3,081,911,079	3,081,911,079	2,933,227,733	2,933,227,733

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	26,543,819,157	26,543,819,157	28,110,954,481	28,110,954,481
- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	-	-	24,672,240,941	24,672,240,941
- KNHC ENGINEERING Co.,Ltd	2,613,233,663	2,613,233,663	2,613,233,663	2,613,233,663
- Đối tượng khác	23,930,585,494	23,930,585,494	825,479,877	825,479,877
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	-	-	24,672,240,941	24,672,240,941

5.14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
	a) Phải nộp	10,444,975,237	126,064,390,385	131,853,692,949
- Thuế GTGT	294,567,466	116,074,431,639	116,250,874,900	118,124,205
- Thuế TNDN	10,150,407,771	9,977,318,698	15,590,178,001	4,537,548,468
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	6,573,304	6,573,304	-
- Các loại thuế khác	-	6,066,744	6,066,744	-
b) Phải thu	Đầu năm	Số đã thu trong năm	Số đã trích trong năm	Cuối năm
- Thuế thu nhập cá nhân	70,102,789	31,005,225	19,074,125	82,033,889

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	600,000,000	50,000,000
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	600,000,000	50,000,000
b) Dài hạn	51,981,200,171	53,400,028,920
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51,981,200,171	53,400,028,920
c) Phải trả khác là các bên liên quan		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	219,196,606,000	219,196,606,000	220,700,000,000	256,698,303,000	255,194,909,000	255,194,909,000
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>215,200,000,000</i>	<i>215,200,000,000</i>	<i>220,700,000,000</i>	<i>253,860,000,000</i>	<i>248,360,000,000</i>	<i>248,360,000,000</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (1)	35,900,000,000	35,900,000,000	66,100,000,000	79,360,000,000	49,160,000,000	49,160,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hội An (2)	159,300,000,000	159,300,000,000	154,600,000,000	174,500,000,000	179,200,000,000	179,200,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (4)	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3,996,606,000</i>	<i>3,996,606,000</i>	-	<i>2,838,303,000</i>	<i>6,834,909,000</i>	<i>6,834,909,000</i>
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	3,996,606,000	3,996,606,000	-	1,998,303,000	5,994,909,000	5,994,909,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	-	-	-	840,000,000	840,000,000	840,000,000
b) Vay dài hạn	14,047,816,000	14,047,816,000	-	2,510,000,000	16,557,816,000	16,557,816,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	14,047,816,000	14,047,816,000	-	-	14,047,816,000	14,047,816,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	-	-	-	2,510,000,000	2,510,000,000	2,510,000,000
Cộng	233,244,422,000	233,244,422,000	220,700,000,000	259,208,303,000	271,752,725,000	271,752,725,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN**5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	379,498,470,000				61,184,593,333	440,683,063,333
Tăng vốn năm trước						-
Lãi trong năm trước					35,355,881,257	35,355,881,257
Tăng khác						-
Giảm khác					49,498,470,000	49,498,470,000
Số dư cuối năm trước	379,498,470,000	-	-	-	47,042,004,590	426,540,474,590
Tăng vốn trong năm nay	41,742,470,000					41,742,470,000
Lãi trong năm nay					39,238,354,396	39,238,354,396
Tăng khác						-
Giảm trong năm nay						-
Giảm khác(*)					42,742,470,000	42,742,470,000
Số dư cuối năm	421,240,940,000	-	-	-	43,537,888,986	464,778,828,986

(*) Theo nghị quyết số 01A/2018/NQ-ĐHCD ngày 18/04/2018 và Theo nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 30/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	421,240,940,000	379,498,470,000
Cộng		421,240,940,000	379,498,470,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	379,498,470,000	330,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	41,742,470,000	49,498,470,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	421,240,940,000	379,498,470,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	41,742,470,000	49,498,470,000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42,124,094	37,949,847
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42,124,094	37,949,847
- Cổ phiếu phổ thông	42,124,094	37,949,847
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42,124,094	37,949,847
- Cổ phiếu phổ thông	42,124,094	37,949,847
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
a) Doanh thu	288,716,430,840	249,448,445,924
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	288,012,809,941	248,756,793,911
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	703,620,899	691,652,013
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	111,400,261,299	111,441,815,932
- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	88,941,919,003	87,079,574,269
- CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS TẠI ĐỨC T	703,620,899	385,524,249
- CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS - CHI NHÁNH ĐÔNG XI	-	99,708,150
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Gas Miền Trung tại Khánh Hòa	9,058,357,759	3,133,109,265
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	12,696,363,638	20,743,899,999
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	4,884,160,908	
Giảm giá hàng bán		
Cộng	4,884,160,908	-
6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	248,759,257,730	223,463,099,854
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	248,456,482,276	223,175,463,274
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	302,775,454	287,636,580
Cộng	248,759,257,730	223,463,099,854
6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	8,466,810	68,484,756
Lãi bán các khoản đầu tư		
Lãi bán hàng trả chậm		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	8,466,810	68,484,756
6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4,921,325,773	3,882,471,652
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư		(2,564,950,203)
Cộng	4,921,325,773	1,317,521,449
6.6 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90,909,091	
- Tiền lãi chậm thanh toán	-	
- Phân bổ cược vỏ bình gas	1,836,004,115	1,677,514,452
- Các khoản khác	1,191	
Cộng	1,926,914,397	1,677,514,452

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.7 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cước vỏ bình	93,615,923	
- Các khoản khác	31,722,164	5,142,626
Cộng	125,338,087	5,142,626
6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	1,827,278,724	1,530,388,622
Chi phí nhân viên	1,050,803,887	873,735,356
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	18,610,455	3,604,798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183,267,187	121,958,671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291,266,167	322,960,501
Chi phí bằng tiền khác	283,331,028	208,129,296
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm	10,539,364,088	7,722,111,412
Chi phí nhân viên	724,308,015	323,798,200
Chi phí phân bổ vỏ bình, thương hiệu	4,232,692,146	4,487,220,084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,369,061,291	379,382,781
Chi phí bán hàng khác	4,213,302,636	2,531,710,347
6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,901,964,225	407,215,649
Chi phí nhân công	531,010,000	391,922,150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91,344,800	81,070,930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62,469,127	39,299,394
Chi phí bằng tiền khác	937,500	937,500
Cộng	2,587,725,652	920,445,623
6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,595,086,737	17,156,181,169
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	120,287,538	-
+ Chi phí không được trừ	120,287,538	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	19,715,374,275	17,156,181,169
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	3,943,074,855	3,431,925,664

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Quảng Nam, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT
PETRO
MIỀN TRUNG
T. X. ĐIỆN BÀN - T. QUẢNG NAM

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thủy

C.P.M.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

CV số : 22/01/2020/CVGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**" V/V : Giải trình số liệu Báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2019 so
với KQKD quý 4/2018 và của BCTC Riêng và hợp nhất".**

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

- Đơn vị giải trình : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán : **PMG**

- Tổng Giám đốc : **NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY**

- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2019 so với KQKD quý 4/2018 của BCTC riêng và hợp nhất

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 19 cấp ngày 24/07/2019. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất quý 4 năm 2019 so với quý 4 năm 2018 như sau

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG

Chi tiêu	QUÝ 4/2019	QUÝ 4/ 2018	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch quý	Chênh lệch năm
1	2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	288,716,430,840	280,847,900,527	1,078,602,732,520	836,215,569,595	7,868,530,313	242,387,162,925
2. Các khoản giảm trừ	4,884,160,908	710,920,001	9,778,339,992	786,403,637	4,173,240,907	8,991,936,355
3. Giá vốn hàng bán	248,759,257,730	267,136,058,602	967,782,749,158	762,852,171,309	(18,376,800,872)	204,930,577,849
4. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	35,073,012,202	13,000,921,924	101,041,643,370	72,576,994,649	22,072,090,278	28,464,648,721
5. Doanh thu hoạt động tài chính	8,466,810	1,158,713,987	656,722,785	14,647,597,035	(1,150,247,177)	(13,990,874,250)
6. Chi phí tài chính	4,921,325,773	2,219,017,308	15,294,599,570	5,102,691,841	2,702,308,465	10,191,907,729
7. Chi phí bán hàng	10,539,364,088	7,484,333,153	37,102,823,461	28,809,272,074	3,055,030,935	8,293,551,387
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,827,278,724	1,820,117,722	7,151,900,953	7,133,966,125	7,161,002	17,934,828
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17,793,510,427	2,636,167,728	42,149,042,171	46,178,661,644	15,157,342,699	(4,029,619,473)
10. Thu nhập khác	1,926,914,397	1,632,861,169	7,727,417,418	6,770,908,394	294,053,228	956,509,024
11. Chi phí khác	125,338,087	730,475,974	660,786,495	7,003,510,780	(605,137,887)	(6,342,724,285)
12. Lợi nhuận khác	1,801,576,310	902,385,195	7,066,630,923	(232,602,386)	899,191,115	7,299,233,309
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,595,086,737	3,538,552,923	49,215,673,094	45,946,059,258	16,056,533,814	3,269,613,836

14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,943,074,855	854,444,664	9,977,318,698	10,590,178,001	3,088,630,191	(612,859,303)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15,652,011,882	2,684,108,259	39,238,354,396	35,355,881,257	12,967,903,623	3,882,473,139

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT

Stt	CHỈ TIÊU	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch quý	Chênh lệch năm
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8=5-6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	381,107,456,519	331,469,668,892	1,410,777,890,177	1,258,561,038,209	49,637,787,627	152,216,851,968
2	Giá vốn hàng bán	296,407,082,236	284,464,269,878	1,116,604,479,384	1,006,484,568,533	11,942,812,358	110,119,910,851
3	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	67,448,577,460	29,843,060,804	251,966,650,288	204,851,319,722	37,605,516,656	47,115,330,566
4	Doanh thu hoạt động tài chính	11,330,571	3,338,467,762	3,440,776,529	22,174,623,499	(3,327,137,191)	(18,733,846,970)
5	Chi phí tài chính	12,981,852,908	8,621,602,872	45,196,644,767	33,655,025,844	4,360,250,036	11,541,618,923
6	Chi phí bán hàng	32,585,967,305	18,507,165,743	104,500,574,478	82,415,078,022	14,078,801,562	22,085,496,456
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,466,305,410	7,234,292,189	33,964,458,435	31,229,059,410	232,013,221	2,735,399,025
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14,425,782,408	(1,181,532,238)	71,745,749,137	79,726,779,945	15,607,314,646	(7,981,030,808)
9	Thu nhập khác	4,112,912,514	15,428,632,002	15,843,041,771	34,896,612,692	(11,315,719,488)	(19,053,570,921)
10	Chi phí khác	777,400,533	1,258,999,619	1,660,287,449	10,787,192,951	(481,599,086)	(9,126,905,502)
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,761,294,389	12,988,100,145	85,928,503,459	103,836,199,686	4,773,194,244	(17,907,696,227)
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,785,571,325	1,885,513,000	18,889,614,667	21,140,611,740	1,900,058,325	(2,250,997,073)
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(527,860,410)	(984,394,078)	(4,491,920,401)	527,860,410	3,507,526,323
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13,975,723,064	11,630,447,555	68,023,282,870	87,187,508,347	2,345,275,509	(19,164,225,477)
15	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	14,233,832,010	13,806,768,547	64,532,100,303	77,985,421,776	427,063,463	(13,453,321,473)
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(258,108,946)	(2,176,320,993)	3,491,182,567	9,202,086,571	1,918,212,047	(5,710,904,004)



Quý 4 và năm 2019 doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ có mức tăng trưởng cao, do việc thực hiện đẩy mạnh mở rộng mạng lưới phân phối, phát triển thị phần của Petro Miền Trung phát huy hiệu quả, Quý 4/2019 lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng so với quý 4/2018, tuy nhiên giá gas 9 tháng đầu năm 2019 giảm, nên kết quả kinh doanh năm 2019 giảm so với năm 2018

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi
Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Bích Thùy

